

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Gói thầu: Mua sắm Hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm xét nghiệm, vật tư hóa chất khử khuẩn và sinh phẩm miễn dịch năm 2026 của Trung tâm Y tế An Khê
- Địa điểm: Tổ 2, Phường An Khê, Tỉnh Gia Lai.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn 01 túi hồ sơ

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
I	Phần 1: Hóa chất sinh hóa (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa BIOLIS 30i)				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALBUMIN (ALB)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 2,5-66.4 g/l; Độ nhạy: LoD= 0.083g/l Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 1.97; CV% độ tái lặp < 2.12	Hộp ≥ 80 ml	Hộp	1
2	Dung dịch rửa kim máy sinh hoá	Chất khử protein là giải pháp phù hợp để rửa kim. Thành phần: Dung dịch kiềm chứa natri hypoclorit.	Hộp ≥ 200 ml	Hộp	5
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AMYLASE (AMY)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Huyết thanh: Khoảng đo: 2.5-1649 U/L; Độ nhạy: 0.249 U/L Nước tiểu: Độ tuyến tính: 1139	Hộp ≥ 108 ml	Hộp	1

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		mmol/l; Độ nhạy: 10.5 U/I			
4	Xét nghiệm ASO Latex	Xét nghiệm ASO Latex xác định định tính, và bán định lượng để phát hiện nhiễm trùng tiên phát do Streptococcus nhóm A và C.	Hộp ≥ 100 test	Hộp	1
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng DIRECT BILIRUBIN (D BIL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 0.085 - 12.6 mg/dl Độ chụm ngắn hạn: CV% nồng độ thấp: 3.0; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.5 Độ chụm toàn phần: nồng độ thấp: 4.2; nồng độ trung bình 3.1, nồng độ cao: 1.9	Hộp ≥ 112 ml	Hộp	1
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TOTAL BILIRUBIN	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương. Độ tuyến tính: 578,98 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (33,9 mg / dL) Độ nhạy: 1.00 $\mu\text{mol} / \text{L}$ (0.059 mg/dl)	Hộp ≥ 112 ml	Hộp	1
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium (Ca)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh và huyết tương, nước tiểu Độ tuyến tính: 5.91 mmol/l (23.69 mg/dl); Độ nhạy: 0.1 mmol/l (0.4mg/dl).	Hộp ≥ 80 ml	Hộp	1
8	Dung dịch rửa cuvet hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa là giải pháp thích hợp để rửa cuvet của tất cả các máy quang kế và máy quang phổ trong phòng thí nghiệm, thành phần thuốc thử là Dung dịch kiềm có tính kháng khuẩn và hoạt động bề mặt.	Hộp ≥ 1000 ml	Hộp	5
9	Thuốc thử xét	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Hộp ≥ 108	Hộp	10

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
	nghiệm định lượng CREATININE (CREA)	nồng độ Creatin trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Độ tuyến tính: 16 đến 2448 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 66192 $\mu\text{mol/l}$ (nước tiểu) ; Độ nhạy: 2.11 $\mu\text{mol/l}$ (huyết thanh) và 259 $\mu\text{mol/l}$	ml		
10	Xét nghiệm CRF Latex	Xét nghiệm CRF Latex xác định định tính và bán định lượng phát hiện C-Reactive Protein trong huyết thanh.	Hộp \geq 100 test	Hộp	1
11	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ETHANOL (EtOH)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Ethanol trong nước tiểu và huyết thanh Độ nhạy: Rx Daytona: Nước tiểu: 4.75 mg/dl Huyết Thanh: 3.34 mg/dl Rx Imola: Nước tiểu: 1.19 mg/dl Huyết Thanh: 1.79 mg/dl	Hộp \geq 49,8 ml	Hộp	1
12	Chất hiệu chuẩn/ vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng ETHANOL (EtOH)	Dùng để hiệu chuẩn và kiểm soát chất lượng của xét nghiệm Randox Ethanol Control Low 1 x 10 ml Control High 1 x 10 ml Level 0 Calibrator 1 x 10 ml Level 1 Calibrator 1 x 10 ml	Hộp \geq 40 ml	Hộp	1
13	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng: Calibration Serum - Mức 3	Lọ \geq 5 ml	Lọ	5
14	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 3	Lọ \geq 5 ml	Lọ	1
15	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hóa mức 2	Lọ \geq 5 ml	Lọ	1

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GLUCOSE	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh và nước tiểu Khoảng đo: Huyết thanh: 0,2 đến 46,5 mmol / l - Nước tiểu: 35,6 mmol / l (641 mg / dl) Độ nhạy: Huyết thanh: 0.021 mmol/l. Nước tiểu: 0.47 mmol / l Độ lặp lại CV% < 1.98; Độ tái lặp CV% < 2.52 (huyết thanh) Độ lặp lại CV% < 2.6 (nước tiểu)	Hộp ≥ 80 ml	Hộp	10
17	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ASPARTATE AMINOTRANSFERASE (AST)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Asparate Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 5 - 1116 U/L; Độ nhạy: LOD= 1.372 U/L Độ chính xác: CV% < 5.75	Hộp ≥ 108 ml	Hộp	10
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALANINE AMINOTRANSFERASE (ALT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Alanine Aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương bằng phương pháp UV Khoảng đo: 6.5-1136 U/L; Độ nhạy: LOD= 2.51 U/L Độ chính xác: CV% độ lặp lại < 2.87; CV% độ tái lặp < 3.56	Hộp ≥ 108 ml	Hộp	10
19	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GAMMA-GLUTAMYLTRANSFERASE (GGT)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng trong ống nghiệm nồng độ L - γ -Glutamyltransferase (γ -GT) hoạt động trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 7,5 đến 1559 U / L; Độ nhạy: LOD 5.13 Độ chụm ngắn hạn: CV% < 4.11 Độ chụm toàn phần CV% < 8.58	Hộp ≥ 108 ml	Hộp	2
20	Thuốc thử xét nghiệm định lượng	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ HDL Cholesterol trong	Hộp ≥ 116 ml	Hộp	5

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
	HDL- CHOLESTEROL (HDL)	huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 20-129 mg/dl Độ nhạy: LOD= 0.73 Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.1 Độ chụm toàn phần CV% < 4.6			
21	Thuốc thử xét nghiệm định lượng LDLCHOLESTEROL (LDL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tươngKhoảng đo: 0,5 đến 24,0 mmol / l; Độ nhạy: LOD 0.01 mmol/lĐộ chụm ngắn hạn: CV% < 3.53; Độ chụm toàn phần CV% < 4.54	Hộp ≥ 116 ml	Hộp	1
22	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL, LDL, CHOL, TRIGS - Mức 1	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- Mức 1	Hộp ≥ 15 ml	Hộp	1
23	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HDL, LDL, CHOL, TRIGS - Mức 2	Vật liệu kiểm soát chất lượng của Direct HDL, Direct LDL, Lipoprotein (a), Apolipoprotein A-1, Apolipoprotein B, Cholesterol and Triglyceride trên các thiết bị phân tích sinh hóa lâm sàng- mức 2	Hộp ≥ 15 ml	Hộp	1
24	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa. Thành phần tối thiểu: chất rửa kháng khuẩn bề mặt; dung dịch HCL.	Hộp ≥ 200 ml	Hộp	1
25	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL (CHOL)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương Khoảng đo: 25- 618 mg/dl (0.65 - 16.0 mmol/l) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.0; độ chụm toàn phần CV% <2.7	Hộp ≥ 80 ml	Hộp	10

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
26	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TOTAL PROTEIN	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ total protein trong huyết thanh và huyết tương Khoảng đo: 4 đến 134 g / l. Độ nhạy: 0.296 g/l Độ lặp lại: CV% < 1.45; Độ tái lập CV% < 2.03	Hộp ≥ 148 ml	Hộp	1
27	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TRIGLYCERIDES (TRIGS)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh Khoảng đo: 12.4 mg/dl đến 1000 mg/dl Độ nhạy: LoD 3.96 mg/dl Độ chụm ngắn hạn CV% < 2.2; Độ chụm toàn phần CV% < 3.7	Hộp ≥ 80 ml	Hộp	10
28	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UREA	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ urea trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 0,7 đến 62,0 mmol / l (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD= 0.328 mmol/l (Huyết thanh); 91,2 mmol / l (548mg / dl).(nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn CV% < 4.15; độ chụm toàn phần CV% < 4.92 (huyết thanh) Nước tiểu: độ chụm ngắn hạn CV% < 1.84	Hộp ≥ 118 ml	Hộp	10
29	Thuốc thử xét nghiệm định lượng URIC ACID (UA)	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Uric acid trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu. Khoảng đo: 12 đến 1203 μmol / L (20,2 mg / dl) (Huyết thanh) Độ nhạy: LoD: 6.93 (Huyết thanh); 225 μmol / L (78 mg / dL) (nước tiểu) Độ chụm ngắn hạn: CV% < 2.78; độ	Hộp ≥ 118 ml	Hộp	10

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		chùm toàn phần: CV% < 4.67 (Huyết thanh)			
30	Xét nghiệm Microalbumin	Hoá chất xét nghiệm Microalbumin trong nước tiểu. Độ tuyến tính : 200mg/l. Độ nhạy: 0.25mg/l. Thành phần R1: Tris/HCL buffer 20mmol/l, Polyethylene Glycol 6%, NaCl 150mmol/l, R2: Tris/HCL 20mmol/l, Anti Human albumin 5%, NaCl 150mmol/l. CV% 1.61% - 24.4mg/l, 1.62% - 41.0mg/l. Bước sóng 340nm.	Hộp ≥ 80 ml	Hộp	1
31	Chất chuẩn Microalbumin	Hoá chất chuẩn Microalbumin, gồm 6 mức.	Hộp ≥ 12 ml	Hộp	1
32	Chất kiểm chứng 2 mức Microalbumin	Hoá chất kiểm chứng Microalbumin 2 mức. Bảo quản 2-8oC.	Hộp ≥ 2 ml	Hộp	1
33	Bóng đèn sinh hoá SAT 450	Bóng đèn Halogen vật tư thay thế cho máy xét nghiệm sinh hóa. 6V10W	Hộp ≥ 1 Cái	Cái	2
34	Dung dịch rửa tính axit dùng cho máy phân tích sinh hóa Biolis 30i	Dung dịch rửa tính axit dùng cho máy phân tích sinh hóa.	Chai ≥ 500ml	Chai	1
35	Dung dịch kiềm sử dụng dùng cho máy phân tích sinh hóa Biolis 30i	Dung dịch kiềm sử dụng dùng cho máy phân tích sinh hóa.	Chai ≥ 500ml	Chai	2
36	Bóng đèn sinh hoá Biolis 30i	Bóng đèn Halogen vật tư thay thế cho máy xét nghiệm sinh hóa. 12V20W	Hộp 1 Cái	Cái	2
II/	Phần 2: Sinh phẩm chẩn đoán y tế				
1	Anti A	Lọ 10 ml	Lọ ≥ 10 ml	Lọ	30
2	Anti B	Lọ 10 ml	Lọ ≥ 10 ml	Lọ	

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
					30
3	Anti AB	Lọ 10 ml	Lọ \geq 10 ml	Lọ	30
4	Anti D (Rh)	Lọ 10 ml	Lọ \geq 10 ml	Lọ	30
5	Card định nhóm máu	Hộp 100 test		Test	100
6	Test đường huyết	Dùng để xét nghiệm định lượng đường huyết trong máu toàn phần mao mạch tươi lấy từ đầu ngón tay.		Test	25.000
7	Test H. Pyloli	<p>Khay thử định tính phát hiện kháng thể kháng H. pylori trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người.</p> <p>Thành phần: chứa các phần tử phủ kháng nguyên H. pylori và kháng thể kháng IgG người phủ trên màng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 94,7%; - Độ đặc hiệu tương quan: 99,4%; - Độ chính xác tương quan: 97,2% - Độ chính xác ngẫu nhiên lặp >99%. <p>Không bị ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm bởi thuốc chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>		Test	500
8	Test HBeAg	<p>Định tính phát hiện kháng nguyên HBeAg trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. Hoạt chất chính: Cặp kháng thể chuột kháng HBeAg.- Độ nhạy tương quan: 100%- Độ đặc hiệu tương quan: 98.8%,- Độ chính xác tương quan: 99.14%.Không bị nhiễu bởi các chất</p>		Test	500

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		sau: Ascorbic acid 20 mg/mL, Bilirubin 1000 mg/dL, Caffeine 20 mg/dL. Không phản ứng chéo với các mẫu dương tính với: yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H.pylori, CMV, Rubella.			
9	Test sốt rét	<p>Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5μl).</p> <p>Độ nhạy: 99.7% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%.</p> <p>Thành phần: Phức hợp vàng: Chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,10 \pm 0,02 μg), chất keo vàng kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,10 \pm 0,02 μg), Vạch thử P.f: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu P.f HRP2 từ chuột (0,5 \pm 0,1 μg), Vạch thử P.v: Kháng thể đơn dòng đặc hiệu pLDH của Plasmodium vivax từ chuột (0,5 \pm 0,1 μg), Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng chuột (1,0 \pm 0,2 μg)</p> <p>Bảo quản ở nhiệt độ 1-40°C.</p>		Test	500
10	Test HBsAg	<p>Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch, định tính phát hiện kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B trong mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần:- Vùng cộng hợp: Kháng thể kháng HBsAg 0,35ug, kháng thể IgG thỏ 0,233ug- Vạch kết quả: Kháng thể kháng HBsAg 0,514ug- Vạch chứng: Kháng thể IgG dê kháng thỏ 0,428ug Ngưỡng phát hiện (LOD): 0,92ng/mL- Độ nhạy tương quan: : 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.7%- Độ chính xác tương</p>		Test	5.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		quan: 99,8% Không có phản ứng chéo với: yếu tố dạng thấp RF, vi rút viêm gan D, vi rút viêm gan E, vi rút viêm gan G. Không bị gây nhiễu bởi các chất sau: Methydompa, dextran, acetylsalicylic acid, furosemide, indomethacin, nicotinic acid, probenecid, quindine hydrochloride monhydrate, sulfamethoxazole. Đọc kết quả ở phút thứ 10			
11	Test Anti HBs	<p>Định tính phát hiện kháng thể HBsAb trong huyết thanh hoặc huyết tương của người.</p> <p>Hoạt chất chính: Các kháng nguyên HBsAg tái tổ hợp (Lab HBsAg, kháng nguyên HBsAg).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy tương quan: 100%; - Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% ; - Độ chính xác tương quan: 99.5%; <p>Không bị phản ứng chéo với các mẫu dương tính yếu tố dạng thấp (RF), HAV, Syphilis, HIV, H. pylori, CMV, Rubella.</p> <p>Đọc kết quả tại 15 phút.</p>		Test	500
12	Test HCV	<p>Que thử xét nghiệm miễn dịch định tính, kỹ thuật màng và kháng nguyên kép để phát hiện các kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Các kháng nguyên tái tổ hợp được mã hóa bởi các gen cho cả protein cấu trúc (nucleocapsid) và không cấu trúc. Que thử chứa hạt phủ kháng nguyên HCV tái tổ hợp bao gồm NS3, NS4, NS5, CORE và kháng nguyên HCV bao gồm NS3, NS4, NS5 và CORE được phủ trên</p>		Test	1.500

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		<p>màng- Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 2 0.073 µg. Vạch kết quả(T): Kháng nguyên HCV tái tổ hợp 1 0.31 µg. Vạch chứng(C): Kháng thể dê kháng chuột IgG 0.41 µg</p> <p>Hiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HCV EIA:- Độ nhạy tương quan: 100% - Độ đặc hiệu tương quan: 99.3%- Độ chính xác tương quan: 99.5%- Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%</p> <p>Không lây nhiễm chéo bởi: Virus gây suy giảm miễn dịch ở người, Virus Herpes simplex-2 IgM, Kháng insulin, Yếu tố dạng thấp</p> <p>Không bị gây nhiễu bởi các chất sau ở nồng độ tương ứng: Acetaminophen 20mg/dl, Sulfamethoxazole 40mg/dl, Ibuprofen 50mg/dl</p> <p>Độc kết quả ở phút thứ 10</p>			
13	Test AFP	<p>Test nhanh phát hiện định tính Alpha-Fetoprotein trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương để hỗ trợ chẩn đoán Ung thư biểu mô tế bào gan. Ngưỡng phát hiện tối thiểu là 10ng/ml. Không có phản ứng chéo HAMA, Carcinectomy. Tiêu chuẩn CE. ISO 13485 Độ nhạy >99.3% ; Độ đặc hiệu 99% Chính xác > 99%. Xuất xứ G7</p>		Test	1.000
14	Test Syphilis	<p>Que thử xét nghiệm sắc ký miễn dịch kỹ thuật màng, định tính phát hiện các kháng thể (IgG và IgM) kháng Treponema Pallidum (TP) trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người.</p> <p>- Độ nhạy tương quan: 100%</p> <p>- Độ đặc hiệu tương quan: 99,3%</p>		Test	200

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		<p>- Độ chính xác tương quan: 99,6%</p> <p>- Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%</p> <p>Ống chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm.</p> <p>Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>			
15	Test HIV	<p>Que thử xét nghiệm sử dụng để định tính phát hiện kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 và nhóm O trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương. Thành phần: - Màng: kháng nguyên HIV tái tổ hợp bao gồm gp41, gp36 và kháng nguyên tái tổ hợp HIV-O. - Lớp cộng hợp: hạt vàng liên hợp với kháng nguyên tái tổ hợp gp41, gp36 và HIV-O.- Vạch kết quả: các kháng nguyên HIV-1 0,408ug, HIV-2 0,272ug, HIV-O 0,138ug.- Vạch chứng: kháng thể dê kháng thể IgG 0,340ugỐng chống đông máu như heparin, EDTA và sodium citrate không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệmHiệu quả chẩn đoán so với phương pháp HIV EIA:- Độ nhạy tương quan: 100%%- Độ đặc hiệu tương quan: 99,0%- Độ chính xác tương quan: 99,3%- Độ chính xác ngẫu nhiên lặp: >99%Đọc kết quả ở phút thứ 10</p>		Test	3.000
16	Test Dengue CTK (hoặc tương đương)	<p>Phát hiện kháng nguyên NS1 trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Dạng khay.Phức hợp vàng: Keo vàng - pool NS1 kháng dengue đơn dòng chuột (0,0623 ± 0,0200 µg), Keo vàng - IgY gà (0,050 ± 0,015 µg). Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng Dengue NS1 Ab</p>		Test	8.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		<p>(0,64 ± 0,20µg). Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY (0,64 ± 0,20µg). Độ nhạy 92,4% (khoảng tin cậy 95%: 86,1 - 95,9%) và độ đặc hiệu 98,4% (khoảng tin cậy 95%: 95,5 - 99,5%) so với RT-PCR. Đọc kết quả trong 15-20 phút. Không cần dung dịch pha loãng. Các mẫu bệnh phẩm huyết tán, nhiễm mỡ, mật và những mẫu có chứa các yếu tố dạng thấp không gây nhiễu cho sản phẩm. Các chất chống đông: heparin, EDTA và natri citrat không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. 4 tác nhân gây bệnh có tiềm năng gây phản ứng chéo gồm Bệnh viêm não Nhật Bản, Sốt vàng da, Malaria P. falciparum, Malaria P. vivax không ảnh hưởng đến kết quả của test thử. Giới hạn phát hiện các serotype DENV: Type 1: 1.95x10^{1.375} TCID₅₀/ml Type 2: 1.95x10^{2.25} TCID₅₀ /ml (910), 3.13x10^{5.125} TCID₅₀/ml (NGC-2) Type 3: 6.25x10^{6.875} TCID₅₀ /ml (S#25), 1.56x10² TCID₅₀ /ml (H87) Type 4: 1.56x10¹ TCID₅₀ /ml (814669), 1.95x10^{0.75} TCID₅₀ /ml (480) Thanh thử ổn định ít nhất 72 giờ sau khi mở túi nhôm. Có nghiên cứu độ nhạy đối với lây nhiễm nguyên phát và lây nhiễm thứ phát. Có nghiên cứu trên các sero-type Dengue</p>			
17	Test Troponine I	<p>Test nhanh xác định tình trạng hoại tử cơ tim bằng Troponin I. Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương</p> <p>Tiêu chuẩn ISO 13485</p>		Test	1.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Độ nhạy >97%, độ đặc hiệu là >99%, độ chính xác >99%. Mức phát hiện tối thiểu: 0,5ng/mL. Xuất xứ: G7			
18	Test ASLO	Hộp 100 test	Hộp ≥ 100 test	Hộp	2
19	Test Ma túy tổng hợp 5 CHÂN	Là xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính và đồng thời các loại chất gây nghiện (AMP, COD, HER, MOP, THC) dưới dạng các phức hợp khác nhau có trong nước tiểu ở người.-Mẫu phẩm: Nước tiểu- Ngưỡng phát hiện:AMP: 300ng/mL, COD: 200ng/mL, HER: 10ng/mL, MOR: 300ng/mL, THC: 50ng/mL- Độ nhạy, Độ đặc hiệu, Độ chính xác lần lượt như sau: + AMP: 100%; ≥ 99,9%; ≥ 99,9%+ COD: ≥ 99,9%; 100%; 100%+ HER: ≥ 99,9%; 100%; ≥ 99,9%+ MOP: 100%; ≥ 99,9%; ≥ 99,9%+ THC: 100%; 100%; 100%-Hiệu suất tại điểm giới hạn không bị ảnh hưởng khi phạm vi pH từ 4 đến 9, phạm vi trọng lượng riêng của mẫu nước tiểu ở gần 1,000-1,045.-Không phản ứng chéo khi thử nghiệm ở nồng độ 100µg/ml với: Ephedrine, Chlorpheniramine, Oxalic Acid, Naproxen, Creatine, Penicillin-G, Ephedrine, Dextromethorphan..		Test	10.000
20	Clo test	Dùng để phát hiện nhanh H. pylori có trong bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy.		Test	200
21	Test nước tiểu 10 thông số	Loại 10 thông số (máu, bilirubin, urobilinogen, ketone, protein, nitrit, glucose, pH, tỷ trọng nước tiểu,		Test	5.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		bach cầu). Phù hợp mới máy xét nghiệm nước tiểu Urometer 120 hiện có tại Trung tâm.			
III/	Phần 3: Hóa chất huyết học (máy Celltac α MEK-6400K, Máy Celltac α MEK-6510K) và Hóa chất điện giải cho (máy xét nghiệm (CBS-400).				
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	- Dùng để pha loãng máu cho máy xét nghiệm huyết học- Thành phần: Nước tinh khiết, natri sulfate khan $\geq 0.9\%$, Tris $\geq 0.1\%$ - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C- Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	Thùng ≥ 18 lít	Thùng	110
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	- Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin - Thành phần: Nước tinh khiết, chất hoạt động bề mặt muối amoni bậc bốn 3.55% - 3.93% - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Chai ≥ 500 ml	Chai	70
3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049%	Thùng ≥ 5 lít	Thùng	40

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày Đạt tiêu chuẩn: CE Có 1 CFS thuộc G7 Xuất xứ: G7			
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng nhạt Mùi: khó chịu Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorit 1.3% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Thùng ≥ 5lít	Thùng	20
5	Bộ hóa chất điện giải CBS-400 Na/K/Cl/Ca	Thành phần gồm: Standard A: 530ml Standard B: 210ml Rinse Solution: 220ml Reference solution: 310ml	Hộp ≥ 1270ml	Bộ	10
IV	Phần 4: Hóa chất sát khuẩn và vật tư dùng cho xét nghiệm				
1	Bộ hóa chất nhuộm Gram		400ml	Bộ	2
2	Dung dịch Giêm sa	Chai 500ml	Chai ≥ 500ml	Chai	1
3	Dung dịch Fuchsin	Chai 500ml	Chai ≥ 500ml	Chai	4
4	Dung dịch Acid cồn	Chai 500ml	Chai ≥	Chai	

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
			500ml		4
5	Dung dịch xanh Metylen	Chai 500ml	Chai \geq 500ml	Chai	4
6	Dây bơm Máy xét nghiệm Huyết Học 18 thông số	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiết trùng bằng tia Gamma: Có	Túi 1 sợi	Sợi	2
7	Giấy đo điện tim	Kích thước: 63mm x 30m.	Hộp 10 cuộn	Cuộn	100
8	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111	Can \geq 5 lít	Can	20
9	Dung dịch làm sạch dụng cụ y tế	Enzyme Protease subtilisin 5,0% (w/w)Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate 8 % (w/w)Chất bảo quản: Methylisothiazolinone 0,035 % (w/w).Chất chống ăn mòn (1,2,3-benzotriazole)Chất tạo màu, hương liệu <p>pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loạiLàm sạch chất bẩn sau thời gian tối thiểu 1 phút. Dùng được cho máy rửa tự động, nồng độ sử dụng từ 0,1% - 0,5% (tương đương với tỷ lệ pha loãng 1-5ml/L).</p>	Chai \geq 1 lít	Chai	5
10	Giấy in Siêu âm	Kích thước: 110mm x 20m	Hộp \geq 10 cuộn	Hộp	20

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
11	Gel siêu âm	Không có Formaldehyde. Vô khuẩn, không gây mẫn cảm hoặc rất da.	Can \geq 5 lít. Thùng \geq 4 can	Thùng g	40
12	Vôi soda	Vôi soda chuyển từ hồng sang trắng, (Net weight: 4.5kg \approx Volume: 5 Litres). Cỡ hạt 2.5 -> 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn dược điển Mỹ, độ cứng > 75, loại VentiSorb. Thành phần: 80% Calcium Hydroxide, 12 - 19% Water, 3% Sodium Hydroxide. *Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE, ISO. Xuất xứ: G7	Can 4,5kg;	Can	10
13	Chloramin B 25%	Thành phần: \geq 27% w/w Clo hoạt tính.		Kg	500
14	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Hoạt chất: Ethanol 50% (w/w), Isopropanol 28% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, Caprylic triglyceride, Isopropyl myristate, Olive Oil PEG-7 Esters... Chất tạo màu, hương liệu. Hàm lượng Methanol: \leq 2000 (mg/l)	Chai \geq 500ml	Chai	600
15	Dung dịch xà phòng rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng ẩm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu.	Chai \geq 500ml	Chai	600
16	Đầu Col vàng	Có khóa, chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: 0-200ul. Màu sắc: Vàng. Gói		Cái	10.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		1000 cái			
17	Đầu Col xanh	Có khóa, chất liệu: Nhựa PP. Kích thước: Kích thước: 0-1000ul. Màu sắc: Xanh. Gói 500 cái		Cái	10.000
18	Kim Chích máu lancet	Hộp/200 cây		Cây	30.000
19	Lam kính XN 7105	Kích thước: 25.4 x 76.2mm, loại nhám	Hộp 72 cái	Hộp	10
20	Lam kính XN 7102	Kích thước: 25.4 x 76.2mm, loại trơn	Hộp 72 cái	Hộp	60
21	Lammen	Kích thước: 22 x 22mm	Hộp ≥ 100 miếng	Hộp	10
22	Cốc lấy mẫu đờm (có nắp vặn)	Nguyên liệu: nhựa PP Màu sắc: trắng trong Kích thước: Ø60mm x 35mm Sử dụng: đựng đờm, nước tiểu của bệnh nhân		Cái	3.000
23	Cốc lấy mẫu phân(có nắp vặn)	Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ, dung tích 55 ml.		Lọ	200
24	Ống nghiệm nhựa có nắp	Kích thước 13x75 (mm), nhựa PS trắng trong, nắp nhựa ấn trong màu trắng, không nhãn		Cái	10.000
25	Ống nghiệm ETDA	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu xanh dương. Bên trong chứa chất kháng đông Ethylenediaminetetraacetic Acid Dipotassium Salt Dihydrate (EDTA K2), có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.		Ống	48.000
26	Ống nghiệm Heparin nắp đen	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm) hoặc Ø12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu đen. Bên trong chứa chất		Ống	5.000

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		kháng đông Lithium Heparin, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.			
27	Ống nghiệm Citrat nắp xanh	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø13 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml, nắp nhựa màu xanh lá. Bên trong chứa chất kháng đông Trisodium Citrate Dihydrate 3.8% hoặc 3.2%, có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.		Ống	1.000
28	Ống nghiệm nắp màu tím	Ống nghiệm nhựa PET. Kích thước 13*75 mm. Ống nghiệm đã được hút chân không với thể tích mẫu đến 2.0 ml, vô trùng. Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa màu tím, nút cao su bên trong nắp được làm từ cao su và Silicon D. Dùng để lấy máu toàn phần trong xét nghiệm Huyết Học, định nhóm máu, sàng lọc kháng thể...Ống được phun phủ K2-EDTA trên mặt trong thành ống.	100 ống/ khay	Ống	1.000
29	Sample Cup	Được làm từ nhựa PP trong suốt, có nắp an toàn để tránh tình trạng xuất hiện khe hở, với các nút gờ thể hiện dung tích được làm mờ. Thể tích: 1.5ml.	Gói 500 cái	Cái	10.000
30	Bộ pipet: 10,50, 100, 500, 1000	Các dải thể tích tùy chọn: 0.5–10 µl; 5–50 µl; 10–100 µl; 100–1000 µl	Hộp 1 bộ	Bộ	1
31	Đèn cồn	Chất liệu: Chất liệu: thủy tinh, nắp nhựa. Thể tích: 150ml.		Cái	2
32	Cồn sát khuẩn 70 độ	70 độ, can 30 lít	Can 30 lít	Lít	100
33	Cồn sát khuẩn 90 độ	90 độ, can 30 lít	Can 30 lít	Lít	10
34	Nước cất	Can 30 lít	Can 30 lít	Can	24
V	Phần 5. Sinh				

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
	phẩm xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (Máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang F200)				
1	Hóa chất xét nghiệm HbA1C	<p>Dùng để định lượng HbA1C trong máu toàn phần mao mạch hoặc tĩnh mạch của người.</p> <p>Thời gian đọc kết quả 3 phút.</p> <p>Mẫu: Máu toàn phần.</p> <p>Lượng mẫu: 5 microlit</p> <p>Thành phần: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng-HbA1c. Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng-IgY gà.</p> <p>Là test thử theo máy Standard F200</p>	Hộp 20 test	Test	500
2	Hóa chất xét nghiệm β hCG	<p>Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng nồng độ β - hCG trong huyết thanh hoặc máu toàn phần người. Thời gian đọc kết quả: 10 phút đối với mẫu huyết thanh và 15 phút đối với mẫu máu toàn phần.</p> <p>Mẫu: máu toàn phần, huyết thanh</p> <p>Giới hạn định lượng: 5 ~ 1,500 mIU/mL</p> <p>Là test thử theo máy Standard F200</p>	Hộp 20 test	Test	100
3	Hóa chất xét nghiệm Troponin I	<p>Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang để định lượng Troponin I (cTnI) trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người;</p> <p>Thời gian đọc kết quả 10 phút.</p> <p>Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh</p>	Hộp 20 test	Test	200

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Là test thử theo máy Standard F200			
4	Hóa chất xét nghiệm T3	<p>F T3</p> <p>Xét nghiệm sắc ký miễn dịch để xác định định lượng nồng độ Triiodothyronine (T3) trong mẫu huyết thanh người.</p> <p>Thời gian đọc kết quả 15 phút.</p> <p>Mẫu: huyết thanh</p> <p>Là test thử theo máy Standard F200</p>		Test	100
5	Hóa chất xét nghiệm FT4	<p>F T4</p> <p>Xét nghiệm dùng trong chẩn đoán in vitro để định lượng nồng độ Thyroxin (T4) trong mẫu huyết thanh người.</p> <p>Thời gian đọc kết quả 15 phút.</p> <p>Mẫu: huyết thanh</p> <p>Là test thử theo máy Standard F200</p>		Test	100
6	Hóa chất xét nghiệm TSH	<p>F TSH Xét nghiệm dùng cho chẩn đoán in vitro để định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh người. Thời gian đọc kết quả 15 phút. Mẫu: huyết thanh Thành phần: Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng-PPR. Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng TSH. Đệm liên hợp kháng thể đơn dòng kháng - TSH. Là test thử theo máy Standard F200</p>		Test	100
7	Hóa chất xét nghiệm Pro-BNP	<p>F NT-proBNP FIA</p> <p>Dùng để định lượng nồng độ N-terminal pro B-type Natriuretic peptid (NT-proBNP) trong mẫu máu toàn phần (EDTA) hoặc huyết thanh người.</p> <p>Thời gian đọc kết quả 15 phút.</p>		Test	100

ST T	Danh mục hàng hóa	Tính năng kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng
		Mẫu: máu toàn phần (EDTA), huyết thanh Là test thử theo máy Standard F200			

Ghi chú:

- Các nhãn hiệu, mã hiệu, tên thương mại được nêu trong E-HSMT (nếu có) chỉ nhằm mục đích tham khảo, minh họa cho yêu cầu về tính năng và thông số kỹ thuật của hàng hóa, không được xem là tiêu chí đánh giá bắt buộc. Nhà thầu được phép chào thầu hàng hóa khác, với điều kiện phải chứng minh được hàng hóa dự thầu có đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng tương đương và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định tại E-HSMT.

- Trường hợp nhà thầu chào thầu hàng hóa có quy cách khác so với quy cách yêu cầu trong E-HSMT thì quy cách dự thầu phải đảm bảo lớn hơn hoặc bằng quy cách yêu cầu. Đối với các mặt hàng hóa chất có yêu cầu kèm theo hóa chất kiểm chuẩn (Calibrator, Control), nhà thầu phải chào thầu đầy đủ các loại hóa chất này theo quy định của E-HSMT.

1.3. Các yêu cầu khác: Nhà thầu phải cam kết các nội dung sau:

- + Hàng hóa mới 100%, sản xuất năm 2025 trở về sau.
- + Hạn dùng: Hạn sử dụng còn tối thiểu tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. Đối với hàng hóa không ghi ngày sản xuất thì hạn dùng phải còn tối thiểu 06 tháng kể từ ngày giao hàng.
- + Thời gian giao hàng: Cung cấp hàng hóa trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bệnh viện, Có nhân viên giao nhận tại Kho hàng của Trung tâm, không giao hàng qua chuyển phát nhanh hoặc bưu điện.
- + Cam kết thu hồi hàng hóa bị lỗi do nhà sản xuất hoặc bị lỗi do quá trình vận chuyển đến kho của Bệnh viện hoặc trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.
- + Cung cấp Tờ khai hải quan hàng nhập khẩu (đối với các hàng hóa nhập khẩu) khi có yêu cầu của Trung tâm
- + Cam kết hàng hóa cung cấp có đầy đủ giấy tờ theo quy định tại Điều 22 Nghị định 98/2021/NĐ-CP.

+ Cam kết thực hiện kê khai giá, niêm yết giá theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP.

+ Cam kết hóa chất dự thầu có thể chạy tương thích với các máy xét nghiệm hiện có tại Trung tâm.

+ Cam kết hàng hóa dự thầu có quy cách theo đúng quy định của nhà sản xuất; không thực hiện việc gộp, chiết, tách các loại hóa chất không phù hợp với quy cách đóng gói của nhà sản xuất.

1.4 Nhà thầu liệt kê danh mục hàng hóa dự thầu

Nhà thầu phải nộp kèm theo E-HSDT các file excel theo mẫu sau (xem file excel đính kèm)

BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU

Stt	Mã phần	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nhãn hiệu	Mã hiệu	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng/nước chủ sở hữu	Số cấp giấy phép nhập khẩu hoặc giấy chứng nhận lưu hành hoặc phiếu tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn sản phẩm	Phân loại		Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Mã HS	Quy cách	
										Loại	Bảng phân loại					

*** Ghi chú:**

- Nhà thầu tự kê khai và kèm tài liệu chứng minh. Trong tài liệu nhà thầu highlight các sản phẩm dự thầu và ghi số thứ tự hàng hóa trong HSMT.

Mục 2. Bản vẽ: Không